

勞動部勞動力發展署

CỤC PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG BỘ LAO ĐỘNG

發布單位: 跨國勞動力事務中心

Đơn vị công bố: Trung tâm sự vụ lao động nước ngoài

發布日期:106-04-05

Ngày công bố: 106-04-05

檢核日期:106-10-03

Ngày xét duyệt: 106-10-03

依就業服務法規定，外國人未經許可，不得在中華民國境內工作。勞動部提醒雇主僱用僑外學生從事工讀工作時，應請僑外學生出示工作許可文件，若雇主對工作許可證件辨識有疑義時，可向勞動部洽詢，避免誤用未經許可之僑外學生從事工作。

Căn cứ vào quy định dịch vụ tìm việc, người nước ngoài chưa được cấp phép, không được đi làm tại Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Bộ Lao động nhắc nhở chủ sử dụng lao động là sinh viên người nước ngoài, Hoa Kiều làm thêm theo giờ, cần yêu cầu sinh viên xuất trình thẻ đi làm được cấp phép, khi chủ lao động có những thắc mắc về thẻ đi làm, có thể gọi điện đến Bộ lao động để hỏi, tránh trường hợp sử dụng sinh viên người nước ngoài hoặc Hoa Kiều chưa có thẻ đi làm.

勞動部說明，在臺就讀於大專校院之外國留學生、高級中等以上學校之僑生及其他華裔學生，應依就業服務法及相關子法向勞動部申請工作許可。

Bộ Lao động quy định, những sinh viên người nước ngoài và sinh viên người Hoa Kiều của các Học viện, trường Đại học, học sinh của các trường Trung học trở lên, cần tuân thủ Luật dịch vụ tìm việc và các điều luật liên quan của Bộ Lao động để xin thẻ đi làm.

勞動部進一步表示，每年度約有 3 萬人次僑外學生向勞動部申請工作許可，以國籍區分，許可人次較多者依序為馬來西亞、越南、香港地區。僑外學生申請工作許可經勞動部審核通過後，發給工作許可證，證件載明外國人姓名、護照、統一證號、就讀學校、許可證號及許可期間等相關資訊，又依雇主聘僱外國人許可及管理辦法規定，每次許可效期最長 6 個月。為增加防偽功效，勞動部所核發之工作證於文件右下角處皆燙有勞動部部徽之藍金圖案且為雙面黏貼膠膜，有利於民眾辨識(樣張如附檔)。

Bộ Lao động cho biết thêm, mỗi một năm có khoảng 30,000 sinh viên người nước ngoài hoặc Hoa Kiều xin cấp thẻ đi làm, với các quốc tịch và khu vực khác nhau, nhiều nhất là sinh viên người Malaysia, Việt Nam, Hongkong. Hồ sơ xin cấp thẻ đi làm của sinh viên người nước ngoài hoặc sinh viên người Hoa sau khi được Bộ Lao động thông qua, sẽ được cấp thẻ đi làm, trên thẻ bao gồm các thông tin như Tên, Hộ chiếu, Số thẻ cư trú, trường theo học, số cấp phép và thời gian cấp phép v.v, chiếu theo quy định của chủ lao động thuê và quản lý lao động người nước ngoài, mỗi lần cấp phép dài nhất là 6 tháng. Để tránh bị làm giả, các thẻ đi làm được Bộ Lao động cấp phép ở phía dưới bên phải có logo của Bộ Lao động đồng thời có bọc lớp nilon hai mặt, dễ dàng cho người dân nhận biết (bản mẫu ở phía dưới).

外國留學生、僑生及華裔學生工作許可證（樣張）


正面

反面

外國留學生、僑生及華裔學生工作許可證(依就業服務法 50 條)
Work permit for foreign students, overseas Chinese students and students with Chinese origins.

姓名：○○○
護照號碼：A○○○○ 統一編號：F C○○○○
就讀學校：○○○○大學 許可證號：○○○○○○
發證日期：106/03/03
許可期間：106/03/26 至 106/06/30

012345678905 勞動部
MINISTRY OF LABOR



- 外國人未經許可或原許可失效，非法從事工作者，處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰。
- 外國人工作證 (依就業服務法第 51 條)：
 - 一、本許可於居留經廢止、撤銷、期滿未獲延長、居留許可條件減失或中斷，及聘僱期限屆滿，失其效力。
 - 二、本許可如因居留許可條件減失或中斷失其效力時，於居留條件回復後，需向本部重新申請工作許可。
- 外國人留學生、僑生及華裔學生工作許可證：
 - 一、依就業服務法第 50 條規定工作時間除寒暑假外，每星期最長為 20 小時。
 - 二、因休學或退學者，若工作許可證仍在有效期限內，應將其繳回。

Thẻ đi làm sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa Kiều (Bản mẫu)

Mặt trước	Mặt sau
<p>Thẻ đi làm sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa Kiều</p> <p>Họ tên: ○○○</p> <p>Số hộ chiếu: A○○○○ Số thẻ cư trú: FC ○○○○</p> <p>Học trường: Đại học ○○○○</p> <p>Ngày phát hành thẻ: 106/03/03</p> <p>Số cấp phép: ○○○○○○</p> <p>Thời gian cấp phép: 106/03/06 đến 106/06/30</p> <p>BỘ LAO ĐỘNG</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● Người nước ngoài chưa được cấp thẻ đi làm hoặc không xin được thẻ, mà lao động phi pháp, sẽ bị phạt từ 30,000 đến 150,000 NT. ● Thẻ đi làm người nước ngoài (Căn cứ vào điều 51 Luật tìm việc): <ol style="list-style-type: none"> 1, Thẻ đi làm phụ thuộc vào ngày hết hạn, hủy bỏ, xin gia hạn nhưng không được chấp nhận của thẻ cư trú, điều kiện cư trú bị hủy bỏ hoặc ngắt quãng, khi thẻ đi làm hết hạn sẽ bị hết hiệu lực. 2, Thẻ đi làm vì điều kiện cư trú bị hủy bỏ hoặc ngắt quãng mà bị mất hiệu lực, khi khôi phục được điều kiện cư trú, cần xin cấp lại thẻ đi làm

	<p>lại.</p> <ul style="list-style-type: none">● Thẻ đi làm sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa Kiều: <p>1, Căn cứ vào Điều 50 Luật tìm việc quy định, thời gian đi làm thêm trừ kỳ nghỉ hè và đông, không được quá 20 tiếng/tuần.</p> <p>2, Sinh viên vì lý do nghỉ học hoặc bị buộc thôi học, trong khi thời hạn của thẻ đi làm vẫn còn, thì có trách nhiệm nộp lại thẻ này.</p>
--	---

資料來源 来源:

https://www.wda.gov.tw/News_Content.aspx?n=7F220D7E656BE749&sms=E9F640ECE968A7E1&s=9025852C3BC143B4

勞動部

BỘ LAO ĐỘNG

勞動條件方面的權利

QUYỀN LỢI VỀ PHƯƠNG DIỆN ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

最後異動日期：107-08-24

Ngày sửa cuối cùng: 107-08-24

工資：係工讀生因工作所獲得的報酬，包括薪金、獎金、津貼及其他名義之經常性給與，其金額由勞雇雙方議定，但雇主給付的工資不得低於基本工資（現行基本工資每月為 22,000 元，每小時基本工資為 140 元；民國 107 年 9 月 5 日發布，自 108 年 1 月 1 日起實施，每月基本工資調整為 23,100 元，每小時基本工資調整為 150 元）。工資的給付，每月至少定期發給 2 次，惟經雙方約定為 1 次亦可。延長工時（加班）在 2 小時以內者，應照平日每小時工資額加給三分之一以上，超過 2 個小時部分要按平日每小時工資額加給三分之二以上。此外，雇主不按期給付勞工工資時，主管機關得限期令其給付。雇主亦不得預扣勞工工資作為違約或賠償金之用。工讀生的工資，均應依上述各項規定辦理。

Tiền lương: Sinh viên tùy theo công việc để nhận được thù lao, bao gồm tiền lương, tiền thưởng, tiền trợ cấp và các loại danh nghĩa khác, mà mức này sẽ phụ thuộc vào thương thảo đôi bên giữa chủ lao động và người lao động, nhưng chủ lao động không được trả lương thấp hơn mức lương cơ bản (đối với lương tháng cơ bản là 22,000 NT, mỗi giờ lương cơ bản là 140 NT; ngày 5 tháng 9

năm 2018 công bố, từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, lương tháng cơ bản điều chỉnh thành 23,100 NT, mỗi giờ làm việc cơ bản điều chỉnh thành 150 NT). Về thời gian trả lương, mỗi tháng ít nhất định kỳ trả lương 2 lần, nếu thông qua sự đồng ý của hai bên thì có thể trả lương 1 lần. Thời gian kéo dài (làm thêm) trong 2 tiếng, sẽ được thêm 1/3 giờ lương ngày thường, vượt quá 2 tiếng sẽ được tính thêm 2/3 giờ lương ngày thường. Ngoài ra, khi chủ không trả lương cho người lao động, thì chủ quản của bộ phận đó phải trả cho người lao động. Chủ lao động không được trừ trước của người lao động tiền lương với lý do vi phạm hợp đồng hoặc đền bù. Tiền lương của sinh viên làm thêm, cũng xử lý theo luật trên.

工作時間：工讀生的工作時間依勞動基準法規定，每日正常工作時間不得超過 8 小時，每週不得超過 40 小時。雇主有使勞工在正常工作時間以外工作之必要者，雇主延長勞工之工作時間連同正常工作時間，一日不得超過 12 小時。延長之工作時間，一個月不得超過 46 小時。並規定勞工因健康或其他正常理由不能接受正常工作時間以外之工作者，雇主不得強制其工作。

Thời gian làm việc: Thời gian làm việc của sinh viên làm thêm cần căn cứ vào quy định của Bộ Lao động, thời gian làm việc mỗi ngày không được quá 8 tiếng, mỗi tuần không được vượt quá 40 tiếng. Nếu chủ lao động cần người lao động làm việc ngoài thời gian làm việc thông thường, thời gian làm thêm liên với thời gian làm việc thông thường, một ngày không được quá 12 tiếng. Thời gian kéo dài công việc, một tháng không được quá 46 tiếng. Đồng thời quy định người lao động vì lý do sức khỏe hoặc lý do thông thường khác không thể chấp nhận được việc làm thêm ngoài giờ làm việc thông thường, chủ lao động không có quyền cưỡng chế làm việc.

休息、休假：工讀生依勞動基準法規定，繼續工作 4 小時，至少應有 30 分鐘之休息。每 7 日中應有 2 日之休息，其中 1 日為例假，1 日為休息日。又國定假日、勞動節及其他由中央主管機關規定應放假之日，均應休假，雇主如徵得勞工同意，於是日出勤，工資應依法加倍發給。

Nghỉ ngơi, nghỉ phép: Sinh viên làm thêm căn cứ vào Luật Lao động, làm việc liên tục trong 4 tiếng, ít nhất được nghỉ ngơi 30 phút. Mỗi 7 ngày sẽ có 2 ngày nghỉ, trong đó có 1 ngày là ngày nghỉ phép, 1 ngày là ngày nghỉ ngơi. Vào ngày lễ theo quy định của Quốc gia, Ngày lễ Lao động và các ngày khác do chủ quản của các cơ quan Trung Ương khác quyết định đều là ngày nghỉ, người lao động sẽ được nghỉ phép, người lao động nếu được sự đồng ý của người lao động, nếu ngày đó người lao động đi làm, tiền lương sẽ được trả thêm theo quy định của pháp luật.

請假：工作期間有請公假、婚假、喪假、病假、事假的權利，可依「勞工請假規則」辦理。部分工時工讀生請婚、喪、事、病假之時數，得按其平均每週工作時數除以 40 小時乘以應給予請假日數乘以 8 小時計給之。產假則依勞動基準法第 50 條及性別工作平等法第 15 條規定辦理。

Nghỉ phép: Quyền lợi xin nghỉ phép trong thời gian làm việc như nghỉ việc công, nghỉ hôn lễ, nghỉ tang lễ, nghỉ phép bệnh, nghỉ có việc, căn cứ vào “Quy định xin nghỉ của người lao động”. Bộ phận người lao động trả lương theo giờ nghỉ hôn lễ, nghỉ tang lễ, nghỉ có việc, nghỉ phép bệnh, căn cứ vào mỗi tuần bình quân số giờ làm việc là 40 giờ để lấy 8 giờ còn lại tính làm giờ nghỉ. Nghỉ thai sản căn cứ vào Điều 50 của Luật Lao động cơ bản và Điều 15 Luật Bình đẳng giới trong công việc quy định thực hiện.

職業災害補償：工讀生在工作期間如遭遇職業災害，有關職災補償事宜，於適用勞動基準法之事業單位應依勞動基準法第 59 條規定辦理，於不適用該法之事業單位，可參照該法辦理。依該法規定，勞工因遭遇職業災害受傷或罹患職業病時，雇主應補償其必需的醫療費用；勞工在醫療中而不能工作時，雇主應自勞工不能工作之日起，按其原領工資數額予以補償，但醫療期間屆滿 2 年勞工仍未能痊癒，經指定醫院診斷為喪失原有工作能力，且不合勞工保險條例所定之失能給付標準者，雇主得一次給付 40 個月平均工資，以免除工資補償責任，或仍按勞工原領工資持續予以補償；又勞工經治療終止後，經指定醫院診斷審定其身體遺存殘廢者，雇主應按其平均工資及其殘廢程度一次給與殘廢補償。至於勞工遇職業災害或罹患職業病而死亡時，雇主除給予 5 個月平均工資之喪葬費外，並應一次給與其遺屬 40 個月平均工資的死亡補償金。同一事故依勞工保險條例或其他法令規定，已由雇主支付費用補償者，雇主得予以抵充。

Bồi thường thiệt hại trong khi lao động: Người lao động khi làm thêm trong thời gian làm việc chịu thiệt hại do công việc gây ra, về vấn đề bồi thường thiệt hại, đơn vị Việc làm của Bộ luật lao động căn cứ vào Điều 59 Luật Lao động cơ bản, đơn vị Việc làm không thích hợp cho luật này, thì có thể tham chiếu luật này xử lý. Theo quy định của bộ luật này, người lao động trong thời gian làm việc chịu thiệt hại do công việc hoặc mắc phải bệnh nghề nghiệp, thì chủ lao động bắt buộc phải đền bù chi phí điều trị; trong thời gian người lao động điều trị và không có khả năng lao động, chủ lao động căn cứ vào ngày người lao động không thể đi làm, trả cho người lao động số tiền lương tương ứng, nhưng nếu thời gian điều trị đến 2 năm mà người lao động vẫn không thể hồi phục, thông qua bệnh viện được chỉ định chẩn đoán thương tật với năng lực làm việc vốn có, đồng thời không phù hợp với bảo hiểm lao động quy định về

tiêu chuẩn được đền bù, chủ lao động cần phải trả cho người lao động bình quân 40 tháng lương, để tránh các trách nhiệm bồi thường tiền lương, hoặc vẫn chiếu theo lương vốn có của người lao động để tiến hành tiếp tục bồi thường; sau khi người lao động kết thúc điều trị, bệnh viện được chỉ định chẩn đoán về thương tật thân thể của người lao động, chủ lao động cần căn cứ vào tiền lương bình quân và mức độ thương tật của người lao động để tiến hành chi trả bồi thường trong 1 lần. Người lao động chịu thiệt hại công việc hoặc bị bệnh nghề nghiệp mà chết, chủ lao động ngoài việc phải chi trả cho người lao động đó 5 tháng lương bình quân làm chi phí an táng ra, còn phải chi trả 1 lần 40 tháng lương bình quân làm tiền bồi thường cho người lao động đã chết. Đồng thời cần căn cứ vào điều lệ của bảo hiểm lao động và các quy định có liên quan khác, phí tổn do chủ sử dụng lao động chi trả, chủ lao động phải có trách nhiệm chi trả đầy đủ.

資料來源 Nguồn: <https://www.mol.gov.tw/topic/5973/5974/7532/>

<https://www.mol.gov.tw/topic/3067/5990/13171/19154/>

勞工保險方面的權利

QUYỀN LỢI PHƯƠNG DIỆN BẢO HIỂM LAO ĐỘNG

最後異動日期：107-11-15

Ngày thay đổi cuối cùng: 107-11-15

依據勞工保險條例第 6 條第 1 項規定，年滿 15 歲以上，65 歲以下，受僱於僱用 5 人以上廠、場、公司、行號及交通、公用、新聞、文化、公益、合作等事業單位及政府機關、公私立學校之工讀生，投保單位應依同條例第 11 條規定，於工讀生到職當日為其辦理加保。同條例第 8 條第 1 項規定，受僱於未滿 5 人之單位者，得準用本條例自願加保。是以，工讀生如受僱於上開僱用 5 人以上之事業單位，於到職當日亦應主動請求投保單位辦理加保，工讀生請領保險給付之權利，悉依同條例有關規定辦理。

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 6 Luật Bảo hiểm Lao động, người lao động từ 15 tuổi trở lên, 65 tuổi trở xuống, người được thuê bởi đơn vị có từ 5 người trở lên, nhà máy, công trường, công ty, các ngành nghề và giao thông, công cộng, tin tức, văn hóa, công ích, hợp tác v.v người làm thêm tại các đơn vị việc làm và cơ quan chính phủ, các trường công trường tư thực, đơn vị tham gia bảo hiểm căn cứ vào quy định của Điều 11 Luật Bảo hiểm Lao động, tính ngày đầu tiên của người đi làm thêm đến nhận việc làm ngày tham gia bảo hiểm. Khoản 1

Điều 8 Luật Bảo hiểm Lao động quy định, với những đơn vị có sử dụng dưới 5 người lao động, phải căn cứ vào các điều luật của bộ luật này để thực hiện tham gia bảo hiểm lao động tự nguyện cho người lao động. Với những đơn vị sử dụng 5 lao động trở lên, vào ngày bắt đầu làm việc của người lao động, cần chủ động mời đơn vị bảo hiểm làm thủ tục tham gia bảo hiểm, quyền lợi tham gia bảo hiểm của người đi làm thêm, cần thực hiện theo các điều liên quan trong Luật Bảo hiểm Lao động.

- 發布單位：勞工保險局
- Đơn vị công bố: Cục Bảo hiểm Lao động
- 發布日期：104-05-06
- Ngày công bố: 104-05-06

資料來源 來源:<https://www.mol.gov.tw/topic/5973/5974/7532/>